Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Masafumi Inoue	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61712123/22695818/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 25 tháng 8 năm 2020. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0301... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**546.444.330.950**	**591.068.149.545**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***123.956.879.820***	***199.136.380.329***
111	1. Tiền		43.956.879.820	34.136.380.329
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	165.000.000.000
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***	***6***	***157.357.564.224***	***197.257.783.500***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		57.357.564.224	57.257.783.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	140.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***202.034.606.124***	***182.435.685.303***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	110.139.438.012	95.286.239.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	9.698.851.745	17.661.573.109
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	20.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	63.042.918.207	63.487.872.373
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(846.601.840)	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***55.609.997.574***	***4.916.787.182***
141	1. Hàng tồn kho		55.609.997.574	4.916.787.182
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***7.485.283.208***	***7.321.513.231***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.485.283.208	4.654.065.489
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	895.817.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.771.630.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.725.224.995.754**	**1.523.212.211.116**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***1.488.385.862***	***1.210.985.586***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	1.488.385.862	1.210.985.586
220	***II. Tài sản cố định***		***321.343.154.621***	***332.441.696.864***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	312.319.090.904	322.832.889.668
222	Nguyên giá		628.507.827.865	617.749.143.152
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(316.188.736.961)	(294.916.253.484)
224	2. Tài sản thuê tài chính	14	8.268.053.315	8.999.109.292
225	Nguyên giá		10.583.063.912	10.583.063.912
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.315.010.597)	(1.583.954.620)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	756.010.402	609.697.904
228	Nguyên giá		4.004.170.000	8.778.325.024
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.248.159.598)	(8.168.627.120)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***16***	***54.546.672.769***	**56.302.021.647**
231	1. Nguyên giá		83.218.487.321	83.218.487.321
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(28.671.814.552)	(26.916.465.674)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***	***17***	***23.527.357.773***	***764.739.800***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.527.357.773	764.739.800
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***18***	***1.306.749.295.095***	***1.113.577.823.510***
251	1. Đầu tư vào công ty con		754.709.829.461	601.641.861.876
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		542.704.114.474	511.935.910.474
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.335.300.000	-
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***17.570.129.634***	***18.914.943.709***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.570.129.634	18.914.943.709
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.271.669.326.704**	**2.114.280.360.661**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**826.132.952.227**	**711.553.526.699**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***500.205.603.417***	***372.839.347.740***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	74.474.304.048	69.745.710.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	43.061.069.887	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	34.002.924.785	4.261.731.924
314	4. Phải trả người lao động		10.083.226.042	8.832.115.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	12.612.359.876	14.608.338.411
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	144.062.115.154	145.682.374.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	167.889.944.452	129.053.315.817
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.019.659.173	655.761.629
330	***II. Nợ dài hạn***		***325.927.348.810***	***338.714.178.959***
337	1. Phải trả dài hạn khác		300.000.000	430.809.175
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	325.627.348.810	338.283.369.784
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.445.536.374.477**	**1.402.726.833.962**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25.1***	***1.445.536.374.477***	***1.402.726.833.962***
411	1. Vốn cổ phần		814.429.350.000	708.221.610.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*814.429.350.000*	*708.221.610.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		349.036.243.653	349.036.243.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	127.920.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.295.578.105	217.655.777.590
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*72.414.037.590*	*84.576.120.275*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*61.881.540.515*	*133.079.657.315*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.271.669.326.704**	**2.114.280.360.661**

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
10	**1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**412.689.157.539**	**269.054.746.905**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**27**	**(330.431.247.267)**	**(210.559.265.701)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**82.257.910.272**	**58.495.481.204**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**36.227.423.313**	**47.110.186.265**
22	**5. Chi phí tài chính**	**28**	**(15.464.412.500)**	**(16.659.367.887)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(11.879.609.987)*	*(15.834.934.202)*
25	**6. Chi phí bán hàng**		**(53.289.117)**	**(34.224.700)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(31.202.431.321)**	**(18.387.544.655)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.765.200.647**	**70.524.530.227**
31	**9. Thu nhập khác**		**1.218.128.646**	**1.801.693.694**
32	**10. Chi phí khác**		**(246.098.252)**	**(157.338.010)**
40	**11. Lợi nhuận khác**		**972.030.394**	**1.644.355.684**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.737.231.041**	**72.168.885.911**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(10.855.690.526)**	**(6.616.355.117)**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**61.881.540.515**	**65.552.530.794**

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.737.231.041**	**72.168.885.911**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15, 16	25.164.312.445	21.177.244.117
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		846.601.840	(851.770.706)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.161.383.588)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.784.357.191)	(48.389.893.947)
06	Chi phí đi vay		11.879.609.987	15.834.934.202
07	Các khoản điều chỉnh khác		1.437.300.000	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**76.119.314.534**	**59.939.399.577**
09	Giảm các khoản phải thu		1.549.999.564	3.282.852.878
10	Tăng hàng tồn kho		(50.693.210.392)	(591.063.070)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		68.610.210.006	(24.064.748.069)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.486.403.644)	1.570.893.690
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(99.780.724)	(16.433.988.064)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.034.809.987)	(14.401.548.506)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.583.341.400)	(2.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.708.102.456)	(4.404.706.977)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**73.673.875.501**	**2.897.091.459**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(35.073.039.297)	(31.890.712.645)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		206.895.454	1.594.266.364
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(168.335.300.000)	(124.120.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		185.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(183.836.171.585)	(44.282.075.845)
27	Tiền thu lãi cho vay		18.200.356.366	48.084.199.375
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(183.837.259.062)**	**(150.614.322.751)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	184.515.579.399	214.248.326.477
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(148.998.225.308)	(75.732.826.780)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.975.596.505)
36	Tiền chi trả cổ tức		-	(187.637.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**35.517.354.091**	**135.352.266.192**
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(74.646.029.470)**	**(12.364.965.100)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**199.136.380.329**	**137.886.231.467**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(533.471.039)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**123.956.879.820**	**125.521.266.367**

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 593 (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 549).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chủ yếu bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt tại quỹ	4.083.715.059	2.414.892.577
Tiền gửi ngân hàng	39.873.164.761	31.721.487.752
Các khoản tương đương tiền *(*)*	80.000.000.000	165.000.000.000
TỔNG CỘNG	**123.956.879.820**	**199.136.380.329**

(*) Số cuối kỳ của các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,65 – 3,75%/ năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	28.160.435.017	32.047.164.000	-	27.955.377.892	30.460.910.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	26.433.280.643	44.237.360.000	-	26.433.280.643	41.539.960.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	1.275.035.490	1.334.800.000	-	1.275.035.490	1.316.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	1.241.113.080	1.805.600.000	-	1.241.113.080	1.250.240.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	288.000.000	-	247.699.994	256.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình ("TIX")	-	-	-	72.491.297	90.653.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí ("PET")	-	-	-	32.785.104	42.636.000	-
TỔNG CỘNG	**57.357.564.224**	**79.712.924.000**	**-**	**57.257.783.500**	**74.956.899.500**	**-**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2 – 5,6%/ năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu từ bên khác	102.090.604.143	89.279.440.527
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*15.400.520.303*	*12.874.284.301*
- *Maersk Line A/S*	*11.428.218.803*	*6.052.818.876*
- *Các khách hàng khác*	*75.261.865.037*	*70.352.337.350*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	8.048.833.869	6.006.799.294
TỔNG CỘNG	**110.139.438.012**	**95.286.239.821**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(846.601.840)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**109.292.836.172**	**95.286.239.821**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	846.601.840	-
Số cuối kỳ	846.601.840	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sao Việt	3.560.000.000	1.158.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đại Quang Minh	3.214.400.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	6.150.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.924.451.745	10.353.573.109
TỔNG CỘNG	**9.698.851.745**	**17.661.573.109**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 *(VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	14.000.000.000	Ngày 8 tháng 7 năm 2021	7
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	6.000.000.000	Ngày 16 tháng 6 năm 2022	5
TỔNG CỘNG	**20.000.000.000**		

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**63.042.918.207**	**63.487.872.373**
Tạm ứng nhân viên	29.202.058.734	19.678.662.158
Thu chi hộ	14.410.196.345	24.861.914.443
Lãi dự thu	442.994.534	1.173.993.149
Các khoản phải thu khác	8.121.909.331	1.426.283.106
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	10.865.759.263	16.347.019.517
Dài hạn	**1.488.385.862**	**1.210.985.586**
TỔNG CỘNG	**64.531.304.069**	**64.698.857.959**

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.433.209.333	1.428.929.100
Nhiên liệu, vật liệu	4.171.898.241	3.403.958.355
Công cụ, dụng cụ	1.004.890.000	83.899.727
TỔNG CỘNG	**55.609.997.574**	**4.916.787.182**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	189.975.628	1.182.759.649
Chi phí bảo hiểm	1.829.362.508	355.979.913
Chi phí sửa chữa	1.371.165.918	1.359.439.284
Chi phí bảo lãnh	2.086.180.299	-
Khác	2.008.598.855	1.755.886.643
	7.485.283.208	4.654.065.489
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	6.741.157.462	5.085.733.246
Chi phí thuê đất	5.314.612.500	5.497.875.000
Khác	5.514.359.672	8.331.335.463
	17.570.129.634	18.914.943.709
TỔNG CỘNG	**25.055.412.842**	**23.569.009.198**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	200.988.977.878	25.525.667.277	347.806.453.166	3.072.897.386	40.355.147.445	617.749.143.152
Mua trong kỳ	-	-	5.241.373.954	-	3.420.060.000	8.661.433.954
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.264.012.370	-	-	3.264.012.370
Thanh lý	-	-	(254.000.000)	-	(912.761.611)	(1.166.761.611)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	200.988.977.878	25.525.667.277	356.057.839.490	3.072.897.386	42.862.445.834	628.507.827.865
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*21.754.404.160*	*1.024.763.250*	*66.742.441.259*	*295.329.338*	*21.905.636.814*	*111.722.574.821*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(96.489.244.702)	(3.388.777.893)	(165.744.037.155)	(894.755.575)	(28.399.438.159)	(294.916.253.484)
Khấu hao trong kỳ	(4.724.174.623)	(1.355.711.886)	(15.004.910.779)	(181.252.246)	(1.173.195.554)	(22.439.245.088)
Thanh lý	-	-	254.000.000	-	912.761.611	1.166.761.611
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(101.213.419.325)	(4.744.489.779)	(180.494.947.934)	(1.076.007.821)	(28.659.872.102)	(316.188.736.961)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	104.499.733.176	22.136.889.384	182.062.416.011	2.178.141.811	11.955.709.286	322.832.889.668
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	99.775.558.553	20.781.177.498	175.562.891.556	1.996.889.565	14.202.573.732	312.319.090.904
Trong đó:						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 24.6)	*99.775.558.553*	*19.060.673.281*	*42.677.899.295*	*9.363.614.144*	*7.010.480.164*	*177.888.225.436*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Xe nâng
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.583.063.912
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(1.583.954.620)
Hao mòn trong kỳ	(731.055.977)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(2.315.010.597)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.999.109.292
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.268.053.315

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền trang web	*Chương trình phần mềm*	*Cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.500.000	8.745.825.024	8.778.325.024
Mua trong kỳ	-	384.975.000	384.975.000
Xóa sổ	-	(5.159.130.024)	(5.159.130.024)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.500.000	3.971.670.000	4.004.170.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*32.500.000*	*1.986.895.000*	*2.019.395.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(32.500.000)	(8.136.127.120)	(8.168.627.120)
Hao mòn trong kỳ	-	(238.662.502)	(238.662.502)
Xóa sổ	-	5.159.130.024	5.159.130.024
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(32.500.000)	(3.215.659.598)	(3.248.159.598)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	609.697.904	609.697.904
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	756.010.402	756.010.402

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Hệ thống kệ*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	34.701.793.251	44.285.400.000	4.231.294.070	83.218.487.321
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(13.303.469.937)	(10.610.043.796)	(3.002.951.941)	(26.916.465.674)
Hao mòn trong kỳ	(867.544.830)	(691.959.378)	(195.844.670)	(1.755.348.878)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(14.171.014.767)	(11.302.003.174)	(3.198.796.611)	(28.671.814.552)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.398.323.314	33.675.356.204	1.228.342.129	56.302.021.647
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	20.530.778.484	32.983.396.826	1.032.497.459	54.546.672.769

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 26.1 và Thuyết minh số 27.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách do hầu hết bất động sản đầu tư đã được cho thuê vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phương tiện vận tải	21.193.630.500	-
Khác	2.333.727.273	764.739.800
TỔNG CỘNG	**23.527.357.773**	**764.739.800**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 18.1)*	754.709.829.461	601.641.861.876
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 18.2)*	542.704.114.474	511.935.910.474
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 18.3)*	9.335.300.000	-
TỔNG CỘNG	**1.306.749.295.095**	**1.113.577.823.510**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
			%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") *(i)*	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	54,28%	229.679.779.661	54,26%	138.651.212.076
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	220.000.000.000	100%	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	72,38%	100.615.649.800	72,38%	100.615.649.800
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000
Công ty TNHH ECPVN Bình Dương *(ii)*	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	45.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	75,48%	41.475.000.000	75,48%	41.475.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Đà Nẵng") *(iii)*	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	22,19%	17.039.400.000	-	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	12.000.000.000	100%	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Vĩnh Lộc	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	67,78%	8.900.000.000	67,78%	8.900.000.000
TỔNG CỘNG				**754.709.829.461**		**601.641.861.876**

(i) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 9.096.390 cổ phiếu của VNF với tổng giá mua là 91.028.390.000 VND.
(ii) Công ty TNHH ECPVN Bình Dương được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 2 năm 2020.
(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Vinatrans Đà Nẵng là hơn 50%.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
			%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	35,02%	303.280.000.000	35,02%	303.280.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Giao nhận vận chuyển và logistics	Đang hoạt động	29,08%	67.147.353.390	29,08%	67.147.353.390
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản *(i)*	Thủy sản	Đang hoạt động	20%	47.807.604.000	-	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	34,91%	41.244.473.049	34,91%	41.244.473.049
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	20%	40.000.000.000	20%	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Vận tải và thương mại	Đang hoạt động	32,98%	24.699.684.035	32,98%	24.699.684.035
Vinatrans Đà Nẵng	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	-	-	22,19%	17.039.400.000
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Logistics	Đang hoạt động	50%	12.525.000.000	50%	12.525.000.000
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	20%	6.000.000.000	20%	6.000.000.000
TỔNG CỘNG				**542.704.114.474**		**511.935.910.474**

(i) Vào ngày 7 tháng 5 năm 2021, Công ty đã mua 2.160.000 cổ phiếu, tương đương 20% sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản theo Nghị quyết HĐQT số 29/NQHĐQT/NK5 - TMS ngày 8 tháng 3 năm 2021, với tổng giá mua là 47.736.000.000 VND.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện trái phiếu do VNT phát hành, sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả bên thứ ba	55.330.783.829	56.135.748.881
- *Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn*	*16.089.833.717*	*4.289.592.912*
- *Công ty TNHH Thoresen - Vinama Logistics*	*9.654.518.835*	-
- *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh*	*3.417.737.089*	*4.097.661.430*
- *Các bên khác*	*26.168.694.188*	*47.748.494.539*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	19.143.520.219	13.609.961.395
TỔNG CỘNG	**74.474.304.048**	**69.745.710.276**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 32)*	26.300.000.000	-
Bên khác	16.761.069.887	-
- *Công ty TNHH Thoresen Vinama*	*13.554.911.660*	-
- *Khác*	*3.206.158.227*	-
TỔNG CỘNG	**43.061.069.887**	**-**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thuế GTGT	-	30.244.938.133	(5.823.729.001)	24.421.209.132
Thuế TNDN	-	9.084.059.913	(2.583.341.400)	6.500.718.513
Thuế thu nhập cá nhân	2.713.627.902	2.153.948.258	(2.592.529.176)	2.275.046.984
Thuế nhà thầu	1.530.658.229	8.690.982.026	(9.415.690.099)	805.950.156
Khác	17.445.793	491.106.818	(508.552.611)	-
TỔNG CỘNG	**4.261.731.924**	**50.665.035.148**	**(20.923.842.287)**	**34.002.924.785**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả dịch vụ giao nhận	10.359.321.188	12.200.099.723
Chi phí lãi vay	2.253.038.688	2.408.238.688
TỔNG CỘNG	**12.612.359.876**	**14.608.338.411**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	73.779.494.034	72.930.946.782
Các khoản thu hộ	66.607.114.325	69.303.404.283
Cổ tức phải trả	1.212.017.985	1.340.016.235
Khác	2.463.488.810	2.108.007.075
	144.062.115.154	145.682.374.375
Dài hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	300.000.000	430.809.175
TỔNG CỘNG	**144.362.115.154**	**146.113.183.550**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Vay trong năm*	*Trả trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Phân loại lại*	*Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vay ngắn hạn	**129.053.315.817**	**184.515.579.399**	**(148.998.225.308)**	**-**	**3.181.974.544**	**137.300.000**	**167.889.944.452**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 24.1)*	49.941.906.150	137.515.579.399	(114.118.463.333)	-	-	-	73.339.022.216
Vay bên khác *(Thuyết minh số 24.2)*	-	47.000.000.000	-	-	-	-	47.000.000.000
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 24.3)*	31.000.000.000	-	(8.000.000.000)	-	-	-	23.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 24.6)*	15.476.651.190	-	-	-	-	-	15.476.651.190
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(Thuyết minh số 24.4)*	3.181.974.552	-	(1.584.861.975)	-	3.181.974.544	-	4.779.087.121
Trái phiếu ngắn hạn *(Thuyết minh số 24.5)*	29.452.783.925	-	(25.294.900.000)	-	-	137.300.000	4.295.183.925
Vay dài hạn	**338.283.369.784**	**-**	**-**	**(10.774.046.430)**	**(3.181.974.544)**	**1.300.000.000**	**325.627.348.810**
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 24.6)*	190.301.395.240	-	-	(10.774.046.430)	-	-	179.527.348.810
Trái phiếu dài hạn *(Thuyết minh số 24.7)*	144.800.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000	146.100.000.000
Nợ thuê tài chính	3.181.974.544	-	-	-	(3.181.974.544)	-	-
TỔNG CỘNG	**467.336.685.601**	**184.515.579.399**	**(148.998.225.308)**	**(10.774.046.430)**	**-**	**1.437.300.000**	**493.517.293.262**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau :

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam			
Khoản vay 1	42.853.368.690	Ngày 1 tháng 3 năm 2022	4,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	24.809.979.516	Ngày 21 tháng 10 năm 2021	6,5
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
Khoản vay 1	5.675.674.010	Ngày 10 tháng 9 năm 2021	6,2
TỔNG CỘNG	**73.339.022.216**		

24.2 *Vay ngắn hạn từ bên khác*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ bên khác nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia			
Khoản vay 1	47.000.000.000	Ngày 5 tháng 8 năm 2021	8

24.3 *Vay ngắn hạn từ các bên liên quan*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty TNHH MTV Bất động Sản Transimex			
Khoản vay 1	15.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	6
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex			
Khoản vay 1	8.000.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2021	6
TỔNG CỘNG	**23.000.000.000**		

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

Bên cho thuê	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*
	(VND)		*(%/năm)*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	4.779.087.121	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	8,62

24.5 *Trái phiếu đến hạn trả*

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

Bên mua	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
	(VND)		*(%/năm)*
Cá nhân	4.295.183.925	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 *Vay dài hạn từ bên liên quan*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Ngoại tệ (Yên Nhật/ Đô la Mỹ)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ryobi Holdings Co.Ltd.					
Khoản vay 1 – Yên Nhật	148.764.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD; tài sản và thiết bị tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương; 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.
Khoản vay 2 – Đô la Mỹ	46.240.000.000	2.000.000	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD
TỔNG CỘNG	**195.004.000.000**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*15.476.651.190*				
Vay dài hạn	*179.527.348.810*				

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.7 *Trái phiếu phát hành dài hạn*

Chi tiết các khoản vay trái phiếu nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên mua	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngày phát hành 13 tháng 12 năm 2019	150.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	6,9	22.746.000 cổ phiếu CLX và 5.275.000 cổ phiếu VNF
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(3.900.000.000)			
TỔNG CỘNG	**146.100.000.000**			
Trong đó:				
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.400.000.000			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	48.700.000.000			

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	548.807.570.000	285.081.085.653	(107.189.900)	-	106.526.820.803	236.185.357.554	1.176.493.644.110
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000	-	-	-	-	(82.296.530.000)	-
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	-	-	134.194.500.000	-	-	134.194.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	65.552.530.794	65.552.530.794
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.393.571.816	(21.393.571.816)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.513.864.463)	(12.513.864.463)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	631.104.100.000	285.081.085.653	(107.189.900)	134.194.500.000	127.920.392.619	185.533.922.069	1.363.726.810.441

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	708.221.610.000	349.036.243.653	(107.189.900)	127.920.392.619	217.655.777.590	1.402.726.833.962
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức *(*)*	106.207.740.000	-	-	-	(106.207.740.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	61.881.540.515	61.881.540.515
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.962.000.000	(19.962.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.923.000.000)	(13.923.000.000)
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng Hội động Quản trị và Ban kiểm soát					(5.149.000.000)	(5.149.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	814.429.350.000	349.036.243.653	(107.189.900)	147.882.392.619	134.295.578.105	1.445.536.374.477

(*) Công ty đã phát hành 10.620.774 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ-TMS ngày 9 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQHĐQT NK5-TMS ngày 10 tháng 11 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên 814.429.350.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 8 tháng 7 năm 2021.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	708.221.610.000	548.807.570.000
Tăng vốn trong kỳ	106.207.740.000	82.296.530.000
Số cuối kỳ	814.429.350.000	631.104.100.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu	106.207.740.000	82.296.530.000

25.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	81.442.935	70.822.161
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	81.442.935	70.822.161
Cổ phiếu phổ thông	*81.442.935*	*70.822.161*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	81.431.316	70.810.542
Cổ phiếu phổ thông	*81.431.316*	*70.810.542*

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu về cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu dịch vụ giao nhận	201.494.721.299	123.402.361.857
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	185.312.718.115	134.790.553.742
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.100.000.000	2.100.000.000
Doanh thu hoạt động khác	23.781.718.125	8.761.831.306
TỔNG CỘNG	**412.689.157.539**	**269.054.746.905**
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	*394.476.278.634*	*237.311.473.061*
Doanh thu với bên liên quan	*18.212.878.905*	*31.743.273.844*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.072.673.986	39.831.751.422
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.625.727.977	269.558.682
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.504.787.751	7.008.876.161
Khác	24.233.599	-
TỔNG CỘNG	**36.227.423.313**	**47.110.186.265**

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn dịch vụ giao nhận	176.747.115.036	116.506.955.303
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	131.901.147.823	89.370.100.468
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.986.664.375	1.806.058.483
Giá vốn hoạt động khác	19.796.320.033	2.876.151.447
TỔNG CỘNG	**330.431.247.267**	**210.559.265.701**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí lãi vay	11.879.609.987	15.834.934.202
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.523.480.296	1.580.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.833.757	77.916.225
Khác	16.488.460	(834.082.540)
TỔNG CỘNG	**15.464.412.500**	**16.659.367.887**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí nhân viên	18.919.968.829	12.123.288.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.770.564.791	4.836.790.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.077.980	784.905.418
Chi phí vật liệu	463.464.615	286.219.551
Chi phí khác	2.329.355.106	356.340.399
TỔNG CỘNG	**31.202.431.321**	**18.387.544.655**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	16.921.737.113	14.858.820.097
Chi phí nhân công	70.273.611.837	54.314.491.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định *(Thuyết minh số 13, 14, 15 & 16)*	25.164.312.445	21.177.244.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.986.390.670	136.244.678.325
Chi phí khác	1.340.915.640	2.385.800.855
TỔNG CỘNG	**361.686.967.705**	**228.981.035.056**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.855.690.526	6.616.355.117

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**72.737.231.041**	**72.168.885.911**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14.547.446.208	14.433.777.182
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	322.779.115	148.928.219
Cổ tức	(4.014.534.797)	(7.966.350.284)
Chi phí thuế TNDN	**10.855.690.526**	**6.616.355.117**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	40.546.444.599	26.385.401.422
		Cung cấp dịch vụ	753.296.608	636.560.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	13.611.642.240	3.232.498.826
		Sử dụng dịch vụ	11.886.635.116	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty con	Cổ tức	8.108.103.986	9.035.705.172
		Sử dụng dịch vụ	244.933.419	296.258.377
		Lãi vay	471.760.946	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty con	Trả nợ vay	6.000.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	542.555.457	388.679.493
		Góp vốn	-	20.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.282.822.009	2.701.402.239
		Cổ tức	-	9.675.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty con	Cho thuê kho	2.100.000.000	2.100.000.000
		Trả nợ vay	2.000.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	1.032.192.615	1.359.549.184
		Lãi vay	374.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	1.032.192.615	1.359.549.184
Vinatrans Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.002.965.911	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	814.554.545	380.176.817
		Sử dụng dịch vụ	9.260.000	513.272.730
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	306.558.750	151.752.364
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty con	Góp vốn	-	2.225.000.000
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đông	Lãi vay	2.711.424.171	609.449.243

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4.799.115.887	2.109.285.900
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.540.000.000	385.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	507.570.732	636.507.822
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	415.477.250	304.528.059
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	388.870.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	327.770.000	-
Công ty khác	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	70.030.000	2.571.477.513
			8.048.833.869	**6.006.799.294**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty con	Cổ tức	10.624.562.072	15.937.086.183
Công ty khác	Công ty con	Lãi cho vay	241.197.191	409.933.334
			10.865.759.263	**16.347.019.517**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	16.081.716.194	10.632.762.848
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	1.199.331.843	388.851.100
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	718.193.764	1.924.719.152
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	687.289.951	524.098.295
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	327.502.505	-
Các công ty khác	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	129.485.962	139.530.000
			19.143.520.219	**13.609.961.395**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1	Công ty con	Bán bất động sản đầu tư	26.300.000.000	-

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu về cho vay				
Vinatrans Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tài Transimex	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000
			20.000.000.000	**6.000.000.000**
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Bất động Sản Transimex	Công ty con	Vay	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty con	Vay	8.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty con	Vay	-	6.000.000.000
			23.000.000.000	**31.000.000.000**
Vay dài hạn				
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đông	Vay	195.004.000.000	190.301.395.240

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lương và thưởng	3.184.107.643	2.816.181.384

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	4.200.000.000	4.200.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Trên 5 năm	81.900.000.000	84.000.000.000
TỔNG CỘNG	**102.900.000.000**	**105.000.000.000**

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	1.651.281.400	1.548.444.491
Trên 1 đến 5 năm	3.110.874.600	3.260.239.600
Trên 5 năm	17.698.805.550	18.071.954.250
TỔNG CỘNG	**22.460.961.550**	**22.880.638.341**

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	345.874,25	53.114,53
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2021-BB-ĐHCĐ-TMS ngày 29 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQHĐQT NK5-TMS ngày 2 tháng 8 năm 2021, Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020, trong đó bao gồm cổ tức bằng tiền với mức 5% mệnh giá cổ phiếu và cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:15; và kế hoạch chào bán riêng lẻ 12.214.697 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thanh Tùng	**Nguyễn Hồng Kim Chi**	**Bùi Tuấn Ngọc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Ngày ký: 28.08.2021 17:33